

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ TƯ PHÁP

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG,
LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ, LUẬT ĐẦU
TƯ, LUẬT NHÀ Ở, LUẬT ĐẤU THẦU, LUẬT ĐIỆN LỰC, LUẬT DOANH
NGHIỆP, LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ LUẬT
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Ngày 11/01/2022, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 01/2022/L-CTN ngày 15/01/2022; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2022.

I. MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT

Nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thể chế, pháp luật, khơi thông và phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh phòng, chống dịch bệnh COVID-19; đơn giản hóa thủ tục đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự (sau đây viết tắt là Luật Sửa đổi, bổ sung 09 Luật) gồm 11 điều, cụ thể:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, trong đó sửa đổi, bổ sung 04 điều của Luật Đầu tư công năm 2019.

- Điều 2: Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Điều 3: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư, trong đó sửa đổi, bổ sung 02 điều; bổ sung 01 điểm và 01 ngành nghề của Phụ lục IV; bãi bỏ 01 điểm của Luật Đầu tư năm 2020.

- Điều 4: Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở.

- Điều 5: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, trong đó bổ sung 01 điều; sửa đổi, bổ sung 01 điều của Luật Đấu thầu năm 2013.

- Điều 6: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực, trong đó sửa đổi, bổ sung 01 điều của Luật Điện lực năm 2004.

- Điều 7: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong đó sửa đổi, bổ sung 07 điều của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Điều 8: Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Điều 9: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự, trong đó sửa đổi, bổ sung 03 điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

- Điều 10: Hiệu lực thi hành.

- Điều 11: Quy định chuyển tiếp.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

1.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- Theo quy định tại điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật Đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án sau:

+ Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

+ Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A và nhóm B; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực;

+ Dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư.

- Theo quy định tại Điều 25 Luật Đầu tư công, các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật Đầu tư công phải trình Thủ tướng Chính phủ 02 lần để (i) xem xét, phê duyệt đề xuất dự án và (ii) quyết định chủ trương đầu tư. Trong trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, các dự án này cũng phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi cơ quan chủ quản điều chỉnh quyết định đầu tư.

Theo các thủ tục này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan và gửi lại cho cơ quan chủ quản để tiếp thu và giải trình trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Quy trình nêu trên phù hợp đối với dự án đầu tư nhóm A với quy mô lớn, có tính chất liên ngành, liên vùng, thường có tỷ lệ cho các địa phương vay lại cao và phải thực hiện theo các yêu cầu, điều kiện chặt chẽ tại hiệp định với nhà tài trợ lớn (như Ngân hàng Thế giới - WB, Ngân hàng phát triển châu Á - ADB) được ký kết nhân danh Nhà nước theo quy định của Luật Điều ước quốc tế. Chính vì vậy, các dự án này cần được thực hiện theo thủ tục chặt chẽ hơn để bảo đảm tuân thủ mục tiêu, định hướng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, cam kết với nhà tài trợ và an toàn nợ công bền vững.

Đối với các dự án sử dụng vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài nhóm B và C là nhóm dự án có số lượng nhiều, quy mô không lớn, chủ yếu do các địa phương là cơ quan chủ quản và thường có đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư trong quá trình thực hiện (như gia hạn thời gian thực hiện, giải ngân) thì tính cả điều chỉnh, các dự án này sẽ phải trình Thủ tướng Chính phủ 03 lần (19) dẫn đến nhiều dự án bị chậm tiến độ thực hiện và giải ngân, không hoàn thành theo đúng cam kết với nhà tài trợ và phải gia hạn hiệp định. Các dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài không nhiều, quy mô nhỏ, thường được thực hiện theo hình thức cung cấp tư vấn, chuyên gia để chuẩn bị dự án đầu tư.

Do vậy, để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời tăng cường vai trò, trách nhiệm đối với cơ quan chủ quản trong việc thẩm định, phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 4 Điều 17 Luật đầu tư công, theo đó phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ cho người đứng đầu cơ quan chủ quản đối với các dự án sau:

- Dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;
- Dự án đầu tư nhóm B và nhóm C sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại;
- Dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư. Theo đó, đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và vốn ODA viện trợ không hoàn lại, Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A.

Đối với dự án nhóm B và nhóm C, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 17 quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B và nhóm C, theo đó: (1) người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý; (2) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài

trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý. Đồng thời, Luật cũng giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật được phân cấp nêu trên.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 17 Luật Đầu tư công được quy định như sau:

“Điều 17. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Dự án quan trọng quốc gia.

2. Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương, trừ chương trình quy định tại điểm a khoản 1 điều này.

3. Chính phủ quy định việc phân cấp thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư phù hợp với quy định về quyền tự chủ tài chính của các cơ quan, đơn vị

Trường hợp chương trình, dự án quy định tại khoản này có sử dụng nguồn vốn của ngân sách nhà nước thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Luật này đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Dự án quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này; dự án nhóm A khác sử dụng vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý;

b) Chương trình, dự án đầu tư nhóm A sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, trừ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau: chương trình, dự án nhóm A; chương trình, dự án kèm theo khung chính sách; chương trình, dự án trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tôn giáo; chương trình tiếp cận theo ngành; mua sắm các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép; sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình, dự án khu vực.

5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

5a. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do cơ quan, tổ chức mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ kỹ thuật quy định tại khoản này.

6. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

7. Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, các nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 4 Điều này.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân quyết định việc giao cho Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản này phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương. 8. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này”.

Tương tự như vậy, để phù hợp, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 8 Điều 25 Luật Đầu tư công về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, theo đó, bỏ các chương trình, dự án đã được phân cấp cho cơ quan chủ quản theo quy định tại Điều 17.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 25 Luật Đầu tư công được quy định như sau:

“Điều 25. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan và đánh giá sự cần thiết của chương trình, dự án, đánh giá sơ bộ tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, sơ bộ tác động môi trường (nếu có) và tác động của chương trình, dự án đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn, lựa chọn đề xuất chương trình, dự án phù hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt đề xuất chương trình, dự án.

5. Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20 và 21 của Luật này.

6. Đối với chương trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Chính phủ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

7. Đối với dự án nhóm A, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

8. Đối với chương trình, dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 17 của Luật này, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau:

a) Cơ quan chủ quản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

9. Đối với chương trình, dự án không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định như sau: a) Cơ quan chủ quản lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; 28 b) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư.

10. Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại và không gắn với khoản vay thì không phải lập đề xuất dự án”.

1.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp

Để phù hợp với thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án, Luật sửa đổi, bổ sung 9 luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Đầu tư công, theo đó bổ sung nhiệm vụ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án mới được phân cấp.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 82 và Điều 83 Luật Đầu tư công được quy định như sau:

“Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư công theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án theo quy định tại Điều 33 của Luật này

4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 5 và khoản 5a Điều 17 của Luật này, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

5. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công.

6. Theo dõi, đánh giá, giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý.

7. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án.

8. Phối hợp với Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. *Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại các khoản 5a, 6 và 7 Điều 17 của Luật này.*

2. *Xem xét, cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.*

3. *Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.*

4. *Giám sát các dự án sử dụng vốn đầu tư công được giao cho địa phương quản lý, bao gồm vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư do địa phương quản lý”.*

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với: “Dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài...”.

Tương tự việc phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP của Thủ tướng Chính phủ, theo đó phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và C cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP nhóm B và C thuộc phạm vi quản lý.

Sau sửa đổi, bổ sung Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được quy định như sau:

“Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP 1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỷ đồng trở lên;*
- b) Ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: nhà máy điện hạt nhân; sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên;*
- c) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;*
- d) Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác;*
- đ) Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.*

2. Trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;*
- b) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng một hoặc một số nguồn vốn sau: vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*
- c) Đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;*
- d) Đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.*

3. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP, thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

3.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 50 ha nhưng quy mô dân số từ 15.000 người trở lên tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất từ 100 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 100 ha nhưng quy mô dân số từ 10.000 người trở lên tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt”.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên theo hướng, Thủ tướng Chính phủ chỉ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên” và “Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới”, các dự án còn lại được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

Tương tự như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị trong các trường hợp: dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 50 ha và có quy mô dân số dưới 15.000 người tại khu vực đô thị; dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất dưới 100 ha và có quy mô dân số dưới 10.000 người tại khu vực không phải là đô thị; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt”.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 32 và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư, theo đó bổ sung thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người” và “Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ II của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, trừ di tích quốc

gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới; dự án đầu tư không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt”.

3.2. Bổ sung nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, theo đó bổ sung nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư là “Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa và các điều kiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa”.

3.3. Bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung ngành, nghề “Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)” vào Phụ lục IV (Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện) ban hành kèm theo Luật Đầu tư.

3.4. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư, theo đó, bãi bỏ nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở năm 2014 quy định về hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại là “Có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 của Luật Nhà ở

Điều 23 Luật Nhà ở năm 2014 quy định như sau:

“Điều 23. Hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại

1. Có quyền sử dụng đất ở hợp pháp và các loại đất khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở.

2. Được Nhà nước giao đất để xây dựng nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán.

3. Được Nhà nước cho thuê đất để xây dựng nhà ở cho thuê.

4. Nhận chuyển quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai để xây dựng nhà ở thương mại”. Với quy định trên, Luật Nhà ở năm 2014 chưa quy định cụ thể về hình thức sử dụng đất của nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

Với quy định trên, Luật Nhà ở năm 2014 chưa quy định cụ thể về hình thức sử dụng đất của nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 1 Điều 23 Luật Nhà ở để làm rõ các hình thức sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong 02 trường

hợp: đất ở; đất ở và các loại đất khác, đồng thời bổ sung quy định rõ trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư với thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cụ thể Điều 23 Luật Nhà ở được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 23. Hình thức sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại

1. Có quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này mà việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp thuộc diện Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và các trường hợp thu hồi khác theo quy định của pháp luật:

a) Có quyền sử dụng đất ở;

b) Có quyền sử dụng đất ở và đất khác không phải là đất ở đáp ứng điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. Sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Được Nhà nước giao đất để xây dựng nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán.

3. Được Nhà nước cho thuê đất để xây dựng nhà ở cho thuê. 4. Nhận chuyển quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai để xây dựng nhà ở thương mại”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Đấu thầu về căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án, cụ thể:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Luật Đấu thầu, căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi là điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế. Như vậy, theo quy định nêu trên, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu và hồ sơ yêu cầu các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài chỉ có thể được phê duyệt sau khi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và có hiệu lực.

Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hồ sơ nêu trên được triển khai sau khi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã được ký kết thường mất thời gian dài, dẫn đến thời gian dành cho việc triển khai thi công xây lắp, cung cấp hàng hóa, dịch vụ bị rút ngắn. Chính vì vậy, phần lớn các dự án phải xin gia hạn thời gian thực hiện và gia hạn hiệp định để bù đắp khoảng thời gian này. Việc kéo dài thời

gian thực hiện dẫn đến phải điều chỉnh tổng mức đầu tư do trượt giá, thay đổi tỷ giá và các tác động khác do thay đổi chính sách (như chính sách về lương nhân công, thuế suất...). Ngoài ra, dự án chậm thực hiện cũng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả đầu tư, đó là chưa kể chi phí cam kết phát sinh mà Việt Nam phải trả.

Để khắc phục tồn tại nêu trên, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 của Luật Đấu thầu quy định các hoạt động được thực hiện trước đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi: **“Điều 33a. Các hoạt động thực hiện trước đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi**

1. Việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

Theo đó, đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

Như vậy, Luật chỉ giới hạn phạm vi áp dụng với hoạt động mua sắm; đối với các hoạt động khác sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn (nếu có)... vẫn phải căn cứ vào điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 34 Luật Đấu thầu về căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án, theo đó bổ sung quy định loại trừ, đối với đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi việc lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngăn được thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực

6.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về chính sách “Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải điện”

Khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực quy định như sau: “2. Xây dựng và phát triển thị trường điện lực theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, có sự điều tiết của Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong hoạt động điện lực; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động phát điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành điện lực. Nhà nước độc quyền trong hoạt

động truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia, xây dựng và vận hành các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh”.

Theo quy định trên, Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải điện nhưng chưa có quy định cụ thể nhà nước độc quyền những hoạt động cụ thể nào trong hoạt động truyền tải điện (đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành,...) nên dẫn đến bất cập là đầu tư lưới điện truyền tải chưa đáp ứng kịp thời với phát triển nguồn điện và nhu cầu sử dụng điện trong toàn quốc. Bên cạnh đó chưa có quy định để triển khai chủ trương, chính sách của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 “Có cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia” và “Thực hiện xã hội hoá tối đa trong đầu tư và khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ ngành năng lượng, bao gồm cả hệ thống truyền tải điện quốc gia trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh”.

Để khắc phục tồn tại trên, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực như sau: “2. Xây dựng và phát triển thị trường điện lực theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, có sự điều tiết của Nhà nước để nâng cao hiệu quả trong hoạt động điện lực; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị điện lực và khách hàng sử dụng điện; thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh và theo quy hoạch phát triển điện lực, hoạt động phát điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành điện lực.

Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước được vận hành lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng”.

Theo đó, bỏ quy định độc quyền nhà nước trong truyền tải điện, đồng thời bổ sung bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 4, quy định rõ Nhà nước độc quyền trong các hoạt động sau đây: (1) Điều độ hệ thống điện quốc gia; (2) Xây dựng và vận hành các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; (3) Vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng.

6.2. Bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của đơn vị truyền tải điện

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã bổ sung một số điểm vào khoản 1 và khoản 2 Điều 40 Luật Điện lực, cụ thể:

- Bổ sung quyền của đơn vị truyền tải điện được “*Đấu nối vào lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng khi đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn kỹ thuật*”.

- Bổ sung nghĩa vụ của đơn vị truyền tải điện được phải “*Bảo đảm quyền đấu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải do mình đầu tư xây dựng; trường hợp từ chối đấu nối thì thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương*”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

7.1. Sửa đổi quy định về thành viên Hội đồng thành viên tại Điều 49 và Điều 50

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, khoản 29 Điều 4 và khoản 1 Điều 46 Luật Doanh nghiệp đã quy định về “thành viên công ty”. Tuy vậy, thay vì quy định về quyền và nghĩa vụ của “thành viên công ty” thì Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp lại quy định về quyền, nghĩa vụ của “thành viên Hội đồng thành viên”.

Theo khoản 1 Điều 55 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất, bao gồm: (i) tất cả thành viên công ty là cá nhân và (ii) người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức. Do đó, việc sử dụng cụm từ “thành viên Hội đồng thành viên” trong hai Điều trên có thể dẫn đến cách hiểu là người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức cũng có các quyền và nghĩa vụ như thành viên công ty, trong đó có các quyền và nghĩa vụ cơ bản như quyền được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp, được chia giá trị tài sản còn lại của công ty tương ứng với phần vốn góp khi công ty giải thể hoặc phá sản; nghĩa vụ góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty...

Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi cụm từ “thành viên Hội đồng thành viên” thành “thành viên công ty” tại Điều 49 và Điều 50 Luật Doanh nghiệp để bảo đảm thống nhất với các quy định liên quan của Luật này.

7.2. Sửa đổi quy định về việc công bố thông tin báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp và điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải định kỳ công bố báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trên trang thông tin điện tử của công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 60 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, khoản 1 Điều 33 Luật Kế toán năm 2015 và Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập năm 2011 quy định doanh nghiệp nhà nước chỉ phải kiểm toán bắt buộc đối với báo cáo tài chính hằng năm; không quy định kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm.

Từ thời điểm triển khai thực hiện quy định nêu trên, có rất nhiều kiến nghị, phản ánh từ các doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp quy mô lớn thuộc mô hình công ty mẹ - công ty con thuộc Trung ương và các công ty độc lập quy mô nhỏ thuộc địa phương) về sự chông chéo, không thống nhất về nội dung yêu cầu doanh nghiệp thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính giữa năm giữa Luật Kế toán,

Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin định kỳ đối với báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Doanh nghiệp tạo thêm gánh nặng về chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp quy mô nhỏ, hoạt động chủ yếu không vì mục tiêu lợi nhuận. Với khoảng 1.000 doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Luật Doanh nghiệp có thể gián tiếp làm giảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước hàng năm do toàn bộ khối doanh nghiệp có thể mất chi phí nhiều tỷ đồng để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa năm trước.

Do vậy, nhằm giảm bớt chi phí, thời gian cho doanh nghiệp và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật trong thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp, khoản 4 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã đề quy định báo cáo tài chính giữa năm của doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin không bắt buộc kiểm toán.

7.3. Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014, khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh”, theo đó xác định doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trước hết phải là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp. Theo quy định của Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thì doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh phải là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, không bao gồm doanh nghiệp là công ty con của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tuy nhiên, trên thực tế, một số doanh nghiệp được Bộ Quốc Phòng giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh lại là công ty trách nhiệm hữu hạn do công ty mẹ là Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Bộ Quốc phòng sở hữu 100% vốn điều lệ. Trước khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp này đã được công nhận là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh. Kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 2020 có hiệu lực thi hành, do không thuộc đối tượng được xác định là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, các doanh nghiệp này gặp khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các cơ chế chính sách hiện hành khi hạch toán chi phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, hiện nay, trên cơ sở chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng đang thực hiện sắp xếp doanh nghiệp thuộc Bộ theo hướng tổ chức lại các doanh nghiệp để hình thành mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong đó, công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; các công ty con hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn do Công ty mẹ sở hữu 100%

vốn điều lệ cũng được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao thực hiện các nhiệm vụ trực tiếp phục vụ quốc phòng an ninh. Tuy nhiên, công ty con này không thuộc đối tượng được xác định là doanh nghiệp quốc phòng an ninh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn, do vậy không có cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo các quy định hiện hành.

Do vậy, để đảm bảo xác định đối tượng là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh phù hợp với thực tiễn, khoản 7 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 5 Điều 217 Luật Doanh nghiệp giao Chính phủ hướng dẫn về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ để xử lý các vướng mắc trên thực tiễn nêu trên.

7.4. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Theo Điều 148 Luật Doanh nghiệp, điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua được xác định dựa trên tỷ lệ số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành. Tuy nhiên, việc xác định cổ đông dự họp lại chưa được quy định rõ nên thực tế xảy ra trường hợp cổ đông đã đăng ký và có tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông nhưng bỏ về giữa chừng hoặc không bỏ phiếu vào hòm phiếu hoặc không biểu quyết trực tuyến. Điều này dẫn đến vướng mắc trong việc xác định số cổ đông dự họp để tính tỷ lệ số phiếu biểu quyết theo quy định tại Điều 148 nêu trên. Mặc dù chỉ là vấn đề kỹ thuật song vướng mắc nêu trên lại đang gây cản trở lớn đến việc thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì cả nước hiện có 237.679 công ty cổ phần đang hoạt động và vướng mắc này có thể gặp phải ở bất cứ công ty cổ phần nào.

Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp theo hướng chỉ tính kết quả bỏ phiếu của cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành để thông qua nghị quyết, cụ thể:

(i) Nghị quyết về các nội dung: loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty, dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác; tổ chức lại, giải thể công ty được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định (khoản 1 Điều 148).

(ii) Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông **tham dự và biểu quyết tại cuộc họp**

tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định (khoản 2 Điều 148).

7.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị

Theo khoản 3 Điều 60, khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị tham dự họp ký thì biên bản này có hiệu lực. Điểm e khoản 2 Điều 60 Luật Doanh nghiệp cũng quy định biên bản họp Hội đồng thành viên phải bao gồm họ, tên, chữ ký và nội dung ý kiến của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp (nếu có). Tuy nhiên, trên thực tế thành viên không đồng ý thông qua biên bản họp thường không hợp tác, không chịu ký tên vào biên bản họp dẫn đến biên bản không đảm bảo đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật và không có hiệu lực. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị trong điều hành, quản trị doanh nghiệp.

Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều 60, khoản 2 Điều 158 Luật Doanh nghiệp theo hướng bỏ yêu cầu phải có chữ ký của người dự họp không đồng ý thông qua biên bản họp trong nội dung biên bản họp, cụ thể:

(i) Khoản 3 Điều 60: “Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng thành viên tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan”.

(ii) Khoản 2 Điều 158: “Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 mục I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 7 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

Với mục tiêu khuyến khích đầu tư sản xuất, kịp thời nắm bắt cơ hội để phát triển xe ô tô điện chạy pin, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ khí thải

phương tiện giao thông, giảm phát thải khí nhà kính (thực hiện cam kết của Liên hợp quốc về bảo vệ môi trường), định hướng sản xuất, tiêu dùng theo hướng phát triển công nghiệp sạch, bảo vệ môi trường, Điều 8 của Luật bổ sung điểm g khoản 4 Mục I Điều 7 về Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt theo hướng giảm thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt so với mức hiện hành trong 05 năm đầu, kể từ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có hiệu lực thi hành; từ năm thứ 6 trở đi, điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với xe ô tô điện chạy pin (áp dụng cả đối với xe nhập khẩu và xe sản xuất, lắp ráp trong nước).

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về ủy thác xử lý tài sản tại Điều 55, Điều 56 và 57 Luật Thi hành án dân sự (THADS).

Theo quy định của Luật THADS hiện hành còn có vướng mắc đó là trong quá trình tổ chức thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thường phải xử lý rất nhiều tài sản, trong đó, có vụ việc bản án, quyết định đã tuyên kê biên, phong tỏa hoặc tuyên xử lý hàng trăm tài sản để bảo đảm thi hành án, nhưng tài sản đó lại nằm ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau, đặc biệt là trong các vụ việc thi hành án đối với các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và tín dụng, ngân hàng.

Trong khi đó, khoản 1 Điều 57 Luật Thi hành án dân sự 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) mới chỉ quy định cơ chế ủy thác thi hành án (ủy thác toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ thi hành án) mà chưa có cơ chế ủy thác xử lý tài sản để xử lý đồng thời tại các địa phương khác nhau. Theo quy định trên, để thực hiện việc ủy thác thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự bắt buộc phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới thực hiện việc ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tại địa phương khác tiếp tục tổ chức thi hành.

Như vậy, theo quy định trên thì cơ quan thi hành án dân sự không được quyền xử lý đồng thời tài sản đã được tuyên trong bản án, quyết định (kể cả thu hồi tiền, tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế) và cũng không thể ủy thác cho cơ quan thi hành án nơi có tài sản xử lý mà phải thực hiện theo thứ tự (xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác rồi mới được ủy thác đến nơi có tài sản xử lý tiếp). Hệ quả là gây ách tắc, kéo dài quá trình tổ chức thi hành án, chậm thu hồi tiền, tài sản (nhất là khoản thu rất lớn cho ngân sách nhà nước, tổ chức tín dụng); ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được thi hành án khi không được bảo đảm kịp thời; giảm giá trị tài sản; nhiều trường hợp mất mát, hư hỏng; đương sự tẩu tán tài sản; tốn kém thời gian; phát sinh chi phí tổ chức thi hành án, phát sinh thêm khoản tiền lãi chậm thi hành án mà người phải thi hành án sẽ phải chịu, chưa kể làm tăng thủ tục, chậm cải cách hành chính trong thi hành án dân sự.

Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Luật Thi hành án dân sự đã quy định rõ căn cứ ủy thác xử lý tài sản, cụ thể: Việc ủy thác xử lý tài sản được thực hiện trong trường hợp bản án, quyết định tuyên kê

biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.

Cùng với việc quy định rõ căn cứ, Luật cũng đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện ủy thác xử lý tài sản như: Thực hiện việc ủy thác và nhận ủy thác xử lý tài sản; hồ sơ ủy thác; căn cứ để cơ quan nhận ủy thác áp dụng các trình tự, thủ tục xử lý tài sản; việc chuyển số tiền thi hành án thu được cho cơ quan nơi ủy thác thực hiện việc thanh toán tiền cho những người được thi hành án; quy định trách nhiệm của cơ quan nơi ủy thác và cơ quan nhận ủy thác; việc dừng xử lý tài sản trong trường hợp đã thu được số tiền đủ để thi hành án và các chi phí liên quan...

10. Quy định chuyển tiếp Luật sửa đổi, bổ sung 9 Luật quy định các điều khoản chuyển tiếp:

a) Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 1 của Luật này có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư công nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định và có văn bản thẩm định làm cơ sở cho việc quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 25 và Điều 34 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 72/2020/QH14.

c) Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 của Luật này đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14.

d) Đối với hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong trường hợp nhà đầu tư có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại Điều 4 của Luật này và pháp luật có liên quan.

e) Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các việc thi hành án dân sự chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong thì áp dụng quy định của Luật này; quyết định, hành vi của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên đã được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14 và Luật số 67/2020/QH14 có giá trị và tiếp tục được thực hiện.

IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

1. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công sẽ góp phần tránh lãng phí thời gian, nguồn lực, tinh giản quy trình, thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo tiến độ thực hiện và giải ngân các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, đồng thời, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư sẽ thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân; tăng cường vai trò và trách nhiệm cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo hướng phân quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị cho các địa phương sẽ giúp cho các chủ thể tham gia việc thực hiện quy định về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính; góp phần đẩy nhanh tiến độ cho các dự án, từ đó giúp nâng cao hiệu quả đối với quá trình thực hiện các dự án này và gia tăng hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, bảo đảm thực hiện đồng bộ, thống nhất chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phát huy được sự chủ động của địa phương trong việc phát triển các dự án nhà ở, khu đô thị gắn liền với nhu cầu thực tế của địa phương, đồng thời nâng cao vai trò và trách nhiệm của địa phương trong quản lý các dự án này.

Nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư liên quan đến việc bổ sung số thứ tự 132a vào sau số thứ tự 132 Phụ lục IV Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: “Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (trừ kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)” có tác động tích cực trong việc khuyến khích nghiên cứu, chế tạo, sản xuất kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; thu hút đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước; là cơ sở để thực hiện chủ trương, chính sách ưu đãi, hỗ trợ kịp thời của Nhà nước trong phát triển nền công nghiệp an ninh mạng... Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng phải chịu các chi phí phát sinh về thủ tục hành chính khi đăng ký điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Để đáp ứng yêu cầu kinh doanh, doanh nghiệp phải đầu tư mua sắm trang thiết bị và nguồn lực con

người phù hợp.

4. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Nhà ở sẽ tác động tích cực trong việc khơi thông nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, tăng nguồn cung nhà ở thương mại cho người dân, góp phần giảm giá nhà đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19.

5. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Đấu thầu sẽ thúc đẩy giải ngân, đưa dự án hoàn thành đúng thời hạn, đẩy nhanh tiến độ lựa chọn nhà thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ, xây lắp trong các dự án ODA, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

6. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực sẽ tác động tích cực trong việc thu hút, xã hội hóa đầu tư lưới điện truyền tải đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

7. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp sẽ góp phần tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn về hoạt động quản trị của doanh nghiệp; giảm bớt chi phí, thời gian cho doanh nghiệp và bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật trong thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp; khắc phục vướng mắc trong xác định doanh nghiệp quốc phòng, an ninh phù hợp với thực tiễn.

8. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ tác động tích cực trong việc khuyến khích đầu tư sản xuất, kịp thời nắm bắt cơ hội để phát triển xe ô tô điện chạy pin, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ khí thải phương tiện giao thông, giảm phát thải khí nhà kính (thực hiện cam kết của Liên hợp quốc về bảo vệ môi trường), định hướng sản xuất, tiêu dùng theo hướng phát triển công nghiệp sạch, bảo vệ môi trường.

9. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án đối với trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi, rút ngắn thời gian và xử lý có hiệu quả tài sản thi hành án; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền. Việc rút ngắn thời gian tổ chức thi hành án cũng sẽ góp phần không nhỏ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Đồng thời, góp phần thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế.

V. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để đảm bảo các quy định của Luật được triển khai thi hành kịp thời, ngày 25/01/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 130/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, trong đó, đối với nội dung Luật này, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an ban hành 03 Nghị định quy định chi tiết Luật số 03/2022/QH15, bao gồm:

(i) Nghị định quy định chi tiết khoản 1 Điều 1 và khoản 1 Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự (khoản 1 Điều 1 và khoản 1 điều 5);

(ii) Nghị định quy định chi tiết việc tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn do doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ (khoản 7 Điều 7);

(iii) Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (khoản 5 Điều 3)./.